


**BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH**  
Tháng 4/2024

Sst	Nội dung	Tồn trước	Thu	Chi	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	20.936.395.710	0	946.168.029	19.990.227.681
A	Nguồn thường xuyên	7.501.658.604	0	771.691.118	6.729.967.486
1	Chi thường xuyên	7.501.658.604		771.691.118	6.729.967.486
2	Nguồn CCTL	0			0
3	Nguồn chi NQ03	0			0
B	Nguồn CCTL(14)	7.966.959.383		158.796.911	7.808.162.472
C	Nguồn không thường xuyên	5.467.777.723	-	15.680.000	5.452.097.723
	- Tiền GV DAY HS HOA NHẬP	0			0
	- Tiền trợ cấp TET UB	0			0
	Nguồn CCTL cấp bù HP NQ25, Cấp bù hộ nghèo, b2	0			0
	Chi lương và hoạt động 2023	0			0
II	Thu phí, lệ phí	0	-	0	0
1	Học phí	0			0
III	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	2.959.126.634	1.325.334.025	1.379.797.732	2.906.348.063
1	Học Anh văn bán trú	173.669.261	314.022.500	371.712.047	115.979.714
2	Căn tin	654.634.451	30.000.000		684.634.451
3	Giữ xe	62.590.900	4.370.000	4.506.000	62.454.900
4	Học Kỹ năng sống	169.486.364	161.560.000	151.554.800	179.491.564
5	Thu học phí	676.554.054	840.000	163.219.914	514.174.140
6	Thu phục vụ bán trú	62.679.651	244.800.000	232.860.710	74.618.941
7	Thu CSVC bán trú	73.027.675	340.000	-	73.367.675
8	Thu học buổi 2	51.900.218	358.360.000	283.319.720	126.940.498
9	Thu tăng cường ngoại ngữ	3.402.788	44.895.000	39.105.500	9.192.288
10	Thu nghề phổ thông	9.160.734	-	-	9.160.734
11	Thu vệ sinh phí bán trú	84.452.578	28.350.000	8.041.041	104.761.537
12	Thu khác	20.103.992	-	-	20.103.992
13	Thu BHYT Trích lại	207.817.439	-	0	207.817.439
14	Thu BHYT Trích lại	200.100	-	-	200.100
15	anh van tích hợp	112.391.677	134.000.000	125.478.000	120.913.677
16	Tin học IC3	576.654.752	2.800.000	-	579.454.752
17	Thu hoa hồng	20.400.000	-	-	20.400.000
19	Thu học vi tính	0	-	-	-
20	Thu học Lab	0	-	-	-
21	Thu ôn lớp 9	0	-	-	-
22	Thu lãi ngân hàng	1.685.136	996.525	-	2.681.661
23	Thu sự nghiệp khác	0	-	-	-
IV	Thu hộ - chi hộ	1.043.329.035	1.062.581.424	1.051.801.811	1.054.108.648
1	Tiền ăn bán trú	843.328.168	989.978.000	987.330.435	845.975.733
2	Tiền nước uống bán trú	5.888.420	18.401.500	27.469.400	3.179.480
3	Tiền in ấn đề kiểm tra	23.910	-	-	23.910
4	Tiền Bảo hiểm y tế	20.282.996	-	-	20.282.996
5	Tiền Bảo hiểm tai nạn	19.086.700	-	-	19.086.700
6	Tiền Anh văn trả trợ giảng	11.250.000		9.800.000	1.450.000
7	Tiền khác	68.658.500	52.811.924	11.501.000	109.969.424
8	Tiền ăn phẩm	233	-	-	233
9	Tiền kỹ năng sống	31.260.000	-	-	31.260.000
10	Tiền Kỹ năng sống trả trợ giảng	5.100.000		4.800.000	300.000
11	SLLDT	4.600.000	720.000	-	5.320.000
12	Tiền K12 TK online	4.400.000	400.000	-	4.800.000
13	TH IC3	4.471.000	-	-	4.471.000
14	AV TICH HOP	3.354.000	-	-	3.354.000
15	Tiền điện	1.911.708	-	10.900.976	8.989.268
16	Thu tiền học phạm	18.125.900	200.000	-	18.325.900
17	Thu tiền khám sức khỏe hs	787.500	70.000	-	857.500
18	Tiền trông giữ xe học sinh	800.000	-	-	800.000
V	Các quỹ	2.231.374.128	4.680.000	72.400.000	2.163.654.128
1	Quỹ K. thưởng	282.548.650	4.680.000	53.500.000	233.728.650
2	Quỹ phúc lợi	885.940.524		18.900.000	867.040.524
3	Quỹ dự phòng	147.404.990			147.404.990
4	Quỹ ĐTPT	915.479.964			915.479.964
	Tổng cộng (I)+(II)+(III)+(IV)+(V)	27.170.225.507	2.392.595.449	3.450.167.572	26.114.338.520

Lập bảng  
  
Dương Quỳnh Trang

